BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Số: 2484/CĐTNĐ-QLKCHT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2017

THÔNG BÁO LUỒNG
Thường xuyên đường thủy nội địa quốc gia tháng 10 năm 2017-Khu vực miền Bắc

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải qui định về khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thuỷ nội địa;

Căn cứ văn bản số 1150/ĐTNĐPB-QLHT ngày 24/10/2017 của Chi Cục đường thủy nội địa phía Bắc về việc Báo cáo luồng thường xuyên, định kỳ đường thủy nội địa quốc gia tháng 10/2017;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo luồng thường xuyên đường thủy nội địa tháng 10/2017 các tuyến sông khu vực miền Bắc như sau:

I. Tình hình mực nước

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
A	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1**					
1	Hồng	Hồng Đà	13,70	07h, ngày 11/10/2017	8,38	19h, ngày 02/10/2017
2	"	Cổ Tiết	15,31	13h, ngày 12/10/2017	11,80	19h, ngày 02/10/2017
3	"	Yên Bái	32,16	07h, ngày 12/10/2017	27,26	19h, ngày 18/10/2017
4	"	Lào Cai	80,00	13h, ngày 11/10/2017	75,50	19h, ngày 18/10/2017
5	Lô	Việt Trì	13,63	07h, ngày 12/10/2017	7,86	07h, ngày 23/9/2017
6	"	Đoan Hùng	15,43	19h, ngày 12/10/2017	9,31	07h, ngày 11/10/2017
7	"	Tuyên Quang	18,92	13h, ngày 12/10/2017	17,32	13h, ngày 10/10/2017
B	**Công ty CP QLĐS số 2**					
1	Hồng	Phú Nha	4,68	18h ngày 12/10	1,42	11h ngày 05/10
2	Hồng	Hưng Yên	4,20	24h ngày 11/10	1,45	13h ngày 05/10
3	Luộc	Triều Dương	5,40	21h ngày 12/10	1,62	12h ngày 05/10
4	Luộc	Ninh Giang	3,05	14h ngày 13/10	0,74	09h ngày 18/10
5	Hóa	Sông Hóa	1,80	09h ngày 09/10	-0,24	08h ngày 08/10
6	Trà Lý	Thái Bình	3,33	12h ngày 13/10	0,90	09h ngày 05/10
7	Trà Lý	Trà Lý	1,55	10h ngày 13/10	-1,20	24h ngày 14/10
C	**Công ty CP QLĐS số 3**					
1	Chanh	Yên Hưng	3,4	10h (13/10)	0,7	23h (13/10)
2	Ba Mom	Ba Mom	3,5	09h (12/10)	0,8	21h (12/10)
3	Hòn Gai	Hạ Long	3,6	09h (12/10)	0,9	21h (12/10)
4	Vũng Đục	Cẩm Phả	4,0	10h (12/10)	1,1	21h (12/10)

5	Hòn Đũa ÷ Cửa Đối	Thắng Lợi	3,9	10h (12/10)	1,0	21h (12/10)
6	Cái Bầu ÷ Cửa Mô	Vân Đồn	3,9	10h (12/10)	1,0	21h (12/10)
7	Tiên Yên	Tiên Yên	4,2	10h (13/10)	0,9	23h (13/10)
8	Móng Cái ÷ Cửa Mô	Vĩnh Thực	4,2	10h (13/10)	0,9	23h (13/10)
9	Móng Cái	Móng Cái	4,2	10h (13/10)	0,9	23h (13/10)
D	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 4**					
1	Đuống	Kiều Lương	4.38	13h-13/10/2017	1.51	07h-03/10/2017
2	Thái Bình	Phả Lại	3.89	13h-13/10/2017	1.03	07h-03/10/2017
3	Cầu	Hiền Lương	4.12	19h-13/10/2017	1.18	13h-03/10/2017
4	Cầu	Quang Châu	4.31	19h-13/10/2017	1.19	13h-03/10/2017
5	Công	Đa phúc	5.80	19h-13/10/2017	2.27	07h-03/10/2017
6	Thương	Bắc Giang	4.35	19h-13/10/2017	1.20	07h-03/10/2017
7	Lục Nam	Lục Nam	3.95	13h-13/10/2017	0.92	13h-03/10/2017
8	Bằng Giang	Cao Bằng	179.90	07h-13/10/2017	179.75	13h-02/10/2017
E	**Công ty CP QLĐS số 5**					
1	Hộng	Ba Lạt	4.24	14h 15/10/2017	1.73	22h 12/10/2017
2	Hồng	Ngô Xá	3.85	13h 13/10/2017	1.48	09h 18/10/2017
3	Ninh Cơ	Ninh Cơ	2.88	13h 13/10/2017	1.02	08h 18/10/2017
4	Ninh Cơ	Phủ Lý	4.94	23h 12/10/2017	3.05	24h 18/10/2017
5	Đào	Đò Quan	4.10	16h 12/10/2017	1.81	09h 18/10/2017
6	Đáy	Cửa Đáy	3.92	09h 13/10/2017	1.58	05h 18/10/2017
7	Yên Mô	Yên Mô	2.36	15h 13/10/2017	1.14	10h 18/10/2017
8	Đáy	Kim Đài	3.10	10h 12/10/2017	0.66	07h 18/10/2017
9	Đáy	Ninh Bình	4.60	16h 12/10/2017	2.23	24h 18/10/2017
Các trạm Ba Lạt, Cửa Đáy cao độ MN lấy theo hệ hải đồ, các trạm còn lại cao độ MN lấy theo hệ cao độ lục địa.						
F	**Công ty CP QLĐS số 6**					
1	Hồng	Sơn Tây	11,41	07h - 12/10/2017	6,80	19h - 18/10/2017
2	Hồng	Hà Nội	8,91	19h - 12/10/2017	3,62	13h - 18/10/2017
3	Hồng	Kh.Lương	8,22	19h - 12/10/2017	3,25	13h - 18/10/2017
4	Hồng	Vạn Điểm	6,95	19h - 12/10/2017	2,40	19h - 18/10/2017
5	Đuống	Dương Hà	7,21	19h - 12/10/2017	2,82	19h - 18/10/2017
G	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 7**					
1	Kinh Thầy	Bến Bình	3.35	16h-13/10/2017	0.48	09h-03/10/2017
		Bến Triều	2.40	17h-13/10/2017	0.00	07h-01/10/2017
2	Kinh Môn	Phú Thái	2.73	13h-13/10/2017	0.29	08h-04 /10/2017
3	Mạo Khê	Minh Tân	2.35	13h-14/10/2017	-0.25	05h-02/10/2017

	Lai Vu	Lai Vu	2.70	14h-13/10/2017	0.38	08h-03/10/2017
5	Thái Bình	Tiên Kiều	4,00	22h-13/10/2017	1,20	08h-03/10/2017
		- Hải Tân	3.35	14h-13/10/2017	0.78	08h-03/10/2017
H	**Công ty CP QLĐS số 8**					
1	Cấm	Bến Kiền	+4,48	11h00 - 13/10/17	+2,10	06h00- 03/10/17
2	Đá Bạch	Bến Đụn	+3,80	10h00 - 13/10/17	+2,00	08h00- 03/10/17
3	Đào Hạ Lý	Nội Thành	+4,08	11h00 - 13/10/17	+1,62	04h00- 02/10/17
4	Kênh Khê	Tiên Lãng	+4,50	12h00 - 13/10/17	+2,21	05h30- 03/10/16
5	Lạch Tray	Kênh Đồng	+4,49	13h30 - 13/10/17	+2,00	08h00- 03/10/17
K	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 9**					
1	Sông Đà	Trạm Sơn Đà	14.34	07h ngày 12/10	10.06	07h ngày 02/10
2		Tr Khánh Chúc	17.27	19h ngày 11/10	11.90	19h ngày 20/10
3	Hồ Hoà Bình	Trạm Đồng Cao	117.89	07h ngày 11/10	115.01	07h ngày 13/10
4		Trạm Vạn Yên	119.87	07h ngày 11/10	117.00	07h ngày 13/10
5		Trạm Tạ Hộc	120.69	07h ngày 11/10	118.12	19h ngày 12/10
6	Hồ Thuỷ điện Sơn La	Trạm Mường La	215.89	07h ngày 16/10	214.50	07h ngày 22/10
7		Trạm Pa Uôn	215.99	07h ngày 16/10	214.60	07h ngày 22/10
8		Tr Mường Lay	216.12	07h ngày 16/10	214.66	07h ngày 22/10

II. Tình hình luồng

1. Cầu, đường dây điện

TT	Tuyến - Sông	Cầu, đường dây điện ngang sông	Lý trình (km-địa danh)	Các đặc trưng luồng		
				Tĩnh không	Chiều rộng KTT	Mực nước đo tại thời điểm
A	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1**					
I		**Cầu**				
1	Sông Lô	Cầu Việt Trì	km2+000 (Việt Trì, Phú Thọ	6,50	89,00	13,63 lúc 19h, ngày 12/10/2017
2	nt	Cầu Hạc Trì	km2+270 (Việt Trì, Phú Thọ)	7,00	90,00	13,68 lúc 19h, ngày 12/10/2017
3	nt	Cầu Sông Lô	km13+000 (Việt Trì, Phú Thọ)	7,00	90,00	14,73 lúc 19h, ngày 12/10/2017
4	nt	Cầu Kim Xuyên	km48+200 (Đoan Hùng, Phú Thọ)	7,00	90,00	15,18 lúc 19h, ngày 12/10/2017
5	nt	Cầu Đoan Hùng	km64+700 (Đoan Hùng, Phú Thọ)	7,00	90,00	15,43 lúc 19h, ngày 12/10/2017
6	nt	Cầu An Hòa	km83+300 (Yên Sơn, Tuyên Quang	6,00	80,00	18,92 lúc 13h, ngày 12/10/2017

7	nt	Cầu Nông Tiến	km103+400 (TP Tuyên Quang)	6,00	55,00	19,27 lúc 13h, ngày 12/10/2017
8	nt	Cầu Tân Hà	km108+000 (TP Tuyên Quang)	7,00	50,00	19,32 lúc 13h, ngày 12/10/2017
9	Sông Gâm	Cầu Chiêm Hóa	km36+000 (Chiêm Hóa, Tuyên Quang	2,45	44,00	24,42 lúc 13h, ngày 12/10/2017
10	Sông Hồng	Cầu Phong Châu	km280+000 (Tam Nông, Phú Thọ)	3,50	55,00	15,31 lúc 13h, ngày 12/10/2017
11	nt	Cầu Ngọc Tháp	km293+200 (TX Phú Thọ. Phú Thọ)		50,00	15,87 lúc 13h, ngày 12/10/2017
12	nt	Cầu Sông Hồng	km323+200 (Thanh Ba, Phú Thọ)		55,00	16,51 lúc 13h, ngày 12/10/2017
13	nt	Cầu Hạ Hòa	km342+300 (Thanh Ba, Phú Thọ)		60,00	16,71 lúc 13h, ngày 12/10/2017
14	nt	Cầu Văn Phú	km368+500 (Trấn Yên. Yên Bái)	7,00	78,00	31,76 lúc 07h, ngày 12/10/2017
15	nt	Cầu Yên Bái	km376+500 (TP Yên Bái, Yên Bái)	2,04	82,00	33,56 lúc 07h, ngày 12/10/2017
16	nt	Cầu Mậu A	km415+800 (Văn Yên, Yên Bái)	5,30	53,00	39,56 lúc 07h, ngày 12/10/2017
17	nt	Cầu Trái Hút	km437+000 (Văn Yên, Yên Bái)		89,00	40,06 lúc 07h, ngày 12/10/2017
18	nt	Cầu Bảo Hà	km475+200 (Bảo Yên, Lào Cai)	7,00	53,00	56,26 lúc 07h, ngày 12/10/2017
19	nt	Cầu Phố Lu	km507+000 (Bảo Thắng, Lào Cai)	2,52	50,00	57,16 lúc 07h, ngày 12/10/2017
20	nt	Cầu Phố Lu mới	km506+500 (Bảo Thắng, Lào Cai)		89,00	57,36 lúc 07h, ngày 12/10/2017
21	nt	Cầu Giang Đông	km536+300 (TP Lào Cai, Lào Cai)		89,00	79,75 lúc 13h, ngày 11/10/2017
22	nt	Cầu Phố Mới	km541+600 (TP Lào Cai, Lào Cai)	9,38	64,00	79,88 lúc 13h, ngày 11/10/2017
23	nt	Cầu Cốc Lếu	km543+600 (TP Lào Cai, Lào Cai)	4,76	38,10	79,95 lúc 13h, ngày 11/10/2017
B	**Công ty CP QLĐS số 2**					

	Cầu					
1	Hồng	Cầu Yên Lệnh	Km 115 bờ trái Hưng Yên, bờ phải Hà Nam	10	80	4,20 24h ngày 11/10
		Cầu Tân Đệ	Km 74,5 bờ trái Thái Bình, bờ phải Nam Định	10	80	4,00 lúc 01h ngày 12/10
2	Luộc	Cầu Triều Dương	Km 64 bờ trái Hưng Yên, bờ phải Thái Bình	7	50	5,40 lúc 21h ngày 12/10
		Cầu Hiệp	Km 33 bờ trái Hải Dương, bờ phải T.Bình	9	60	5,20 lúc 22h ngày 12/10
		Cầu Chanh	Km 19 bờ trái Hải Dương, bờ phải H.Phòng	9	60	3,05 lúc 14h ngày 13/10
		Cầu Quý Cao	Km 0,5 bờ trái Hải Dương, bờ phải HP	9	60	2,90 lúc 15h ngày 13/10
3	Trà Lý	Cầu Trà Lý	Km 15+500 bờ trái Thái Bình, bờ phải Thái Bình	6	50	3,00 lúc 18h ngày 13/10
		Cầu Trà Giang	Km 28 bờ trái Thái Bình, bờ phải Thái Bình	9	50	3,10 lúc 19h ngày 13/10
		Cầu Bo	Km 42 bờ trái Thái Bình, bờ phải Thái Bình	6	50	3,20 luc 18h ngày 13/10
		Cầu Thái Bình	Km 42,8 bờ trái Thái Bình, bờ phải Thái Bình	6	50	3,33 lúc 12h ngày 13/10
		Cầu Hòa Bình	Km 45 bờ trái Thái Bình, bờ phải Thái Bình		50	3,50 lúc 16h ngày 13/10
		Cầu Tịnh Xuyên	Km 65 bờ trái Thái Bình, bờ phải Thái Bình	6	50	3,55 luc 15h ngày 13/10
4	Hóa	Cầu Nghìn	Km 26,5	4	30	1,80lúc 09h ngày 09/10
II	**Đường dây điện vượt sông**					
4	Hóa	15KV	Km 34	10		
		220KV	Km 27+300	12		
		110KV	Km 25+200	12		
		35KV	Km 26+200	12		
C	**Công ty CP QLĐS số 3**					
I		**Cầu**				
1	Sông Chanh	Cầu sông Chanh	Km 1+800	9,0	68,0	2,6 lúc 9h ngày 16/10
2	Tài Xá ÷ Mũi Chùa	Cầu Vân Đồn	Km 0+800	9,0	80,0	2,4 lúc 10h ngày 17/10
D	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 4**					
I		**Cầu**				
1	Sông Đuống	Bình Than	km 7+500		50m	
2		Cầu Hồ	km 31		66 m	
3	Sông Thái Bình	Cầu Phả Lại	km 98+600		100 m	
4		Cầu đường sắt Phả Lại	km 98+200		100 m	
5	Sông Cầu	Cầu Vát	km 81		50 m	
6	nt	Cầu Thị Cầu Mới	km 35+900		90 m	
7	nt	Cầu đường sắt Thị Cầu	km 36		50 m	
8	nt	Cầu Nh Nguyệt	km 35		90 m	
9	nt	Cầu Đồng Xuyên	km 62+500		40 m	
10	nt	Cầu Yên Dũng	km 18+500		50m	

11	Sông Thương	Cầu Bố Hạ	km 62		30 m	
12	nt	Bến Tuần	km 50		30 m	
13	nt	Cầu đường sắt Bắc Giang	km 36		24 m	
14	nt	Cầu Xương Giang	km 33		70 m	
15	nt	Cầu đường bộ Bắc Giang	km 35+500		70 m	
16	nt	Cầu Bến Đám	km 25		50 m	
17	Sông Lục Nam	Cầu Chũ	km 56		30 m	
18		Cầu Lục Nam	km 22		50 m	
19		Cầu Cẩm Lý	km 12		50 m	
20	Sông Công	Cầu đường bộ Đa Phúc	km 5		18 m	
21		Cầu đường sắt Đa Phúc	km 4		30 m	
22		Cầu Nhải	km 18		40 m	
23	Sông Bằng Giang	Cầu Bằng Giang	km 01		30 m	
24		Cầu Hoàng Ngà	km 02+500		35 m	
25		Cầu Phục Hoà	km 45		50 m	
I		**Cầu cứng**				
1	Sông Đáy	Tế tiêu	155+700	3.68	30	3.62 lúc 07h40 18/10/2017
2	"	Đục Khê	145	3.03	30	3.53 lúc 06h15 18/10/2017
3	"	Khả Phong	130+500	4.08	30	3.62 lúc 14h10 17/10/2017
4	"	Quế	123+200	3.62	30	3.63 lúc 13h 17/10/2017
5	"	Hồng Phú	116+900	3.70	30	3.55 lúc 11h45 17/10/2017
6	"	Phủ Lý	115+600	3.95	50	3.55 lúc 11h35 17/10/2017
7	"	Đọ Xá	116+500	3.50	30	3.55 lúc 11h15 17/10/2017
8	"	Bồng Lạng	111+300			
9	"	Đoan Vĩ	100+00	3.70	30	3.55 lúc 09h10 17/10/2017
10	"	Non Nước	92+700	3.67	30	.3.58 lúc 07h30 17/10/2017
11	"	Ninh Bình	74+200	4.84	30	1.58 lúc 7h 05/10/2017
12	Ninh Cơ	Lạc Quần	Km 46+800 bờ trái Xuân Trường NĐ, bờ phải Trực Ninh NĐ	12	70	1.22 lúc 11h ngày 18/10/2017
13	Đào	Đò Quan	5+200 bờ phải TP Nam Định, bờ trái xã Nam Phong TP Nam Định	7	40	1.85 lúc 07h 19/10/2017

14	"	Nam Định	9+000 bờ phải xã Lộc An, tp Nam Định, bờ trái xã Nghĩa An tp Nam Định	10	60	1.81 lúc 08h 19/10/2017
15	Hoàng Long	Gián	0+000	3.2	30	1.72 lúc 7h 06/10/2017
16	"	Nho Quan	28+000	2.4	25	1.57 lúc 12h 06/10/2017
17	Vạc	Yên (đường bộ)	28+510	3.5	14	1.01 lúc 14h 06/10/2017
18	"	Yên (đường sắt)	28+500	3.4	14	1.01 lúc 14h 06/10/2017
19	"	Tràng	21+000	4.5	25	0.71 lúc 11h 06/10/2017
20	"	Rào	14+000	5.3	30	0.74 lúc 10h 06/10/2017
21	"	Chì Chính	6+500	5.4	20	0.80 lúc 8h 06/10/2017
22	Kênh Yên Mô	Phương Nại	1+500	3.2	20	1.01 lúc 14h 05/10/2017
23	"	Bút	5+500	2.5	10	0.78 lúc 7h 05/10/2017
24	"	Con Đeo	6+500	2.4	10	0.75 lúc 8h 05/10/2017
25	"	Hội	9+500	2.6	10	0.71 lúc 9h 05/10/2017
26	"	Chính Đại	14+100	3.3	15	0.66 lúc 11h 05/10/2017
27	Kênh Q. Liêu	Cầu tạm 1	Km0+700 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	4.00	20	1.01 lúc 08h ngày 17/10/2017
28	"	Cầu tạm 2	Km1+700 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	4.00	20	1.01 lúc 08h ngày 17/10/2017
29	"	Cầu Quần Liêu	Km2+000 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	4.00	20	1.1 lúc 08h ngày 17/10/2017
II		**Đường điện**				
1	Đào	Đường điện 110 Kv	2+500	18		
2	nt	Đường điện 22Kv	6+200	14		
3	nt	Đường điện 35 kv	16+700	14		
4	Ninh cơ	Đường điện 35 kv	Km 46+600 bờ trái huyện Xuân Trường NĐ, bờ phải huyện Trực Ninh NĐ	15		
5	nt	Đường điện 35 kv	Km 46+850 bờ trái huyện Xuân Trường NĐ, bờ phải huyện Trực Ninh NĐ	15		

6	Ninh Cơ (Lạch Giàng)	Đường điện 110Kv	Km 21+500 Bờ trài huyện hải Hậu NĐ, bờ phải huyện Nghĩa Hưng NĐ	15		
7	Đáy	Đường điện 35 kv	160+200	15,33		
9	nt	Đường điện 35 kv	156+700	18		
10	nt	Đường điện 35 kv	144+300	21		
11	nt	Đường điện 35 kv	139	18		
12	nt	Đường điện 35 kv	138+800	34		
15	nt	Đường điện 35 kv	130+500	19.0		
17	nt	Đường điện 35 kv	115+900	17		
20	nt	Đường điện 35 kv	113+800	16		
22	nt	Đường điện 35 kv	110	22		
24	nt	Đường điện ĐT	100+600	14.6		
25	nt	Đường điện 6 kv	100+500	23		
26	nt	Đường điện 35 kv	96+200	21		
27	nt	Đường điện 10Kv	95+500	19		
28	nt	Đường điện 110Kv	91+600	22		
29	nt	Đường điện 110Kv	84+900	22		
30	nt	Đường điện 35 kv	74+600	6,73		
31	Hlong	Đường điện 35 kv	0+800	5,2		
32	KQLiêu	Đường điện 110Kv	Km1+00 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	7.5		
33		Đường điện 10Kv	Km1+500 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	7.5		
34		Đường điện 220Kv	Km2+800 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	7.0		
35		Đường điện 220Kv	Km2+900 Bờ trái xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định, Bờ phải xã Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng – Nam Định,	7.0		
36	Vạc	Đường điện 10Kv	28+100	3.5		
37	KYên Mô	Đường điện 220Kv	14+00	2.5		
38	"	Đường điện 10Kv	5+00	2.5		
F	**Công ty CP QLĐS số 6**					
I		**Cầu**				
1	Hồng	Cầu Thanh Trì	175	14,9	100	3.5 9h, 19/10/2017
2	"	Cầu Vĩnh Tuy	178	15,5	100	3.5 10h, 19/10/2017
3	"	Cầu Chương Dương	182,3	8,55	70	3.1 8h30, 18/10/2017

	"	Cầu Long Biên	183	5	35	3.2 9h, 19/10/2017
5	"	Cầu Nhật Tân	191,5	10,2	200	3.5 11h, 19/10/2017
6	"	Cầu Thăng Long	195,5	10,6	60	3.4 8h, 19/10/2017
7	"	Cầu Vĩnh Thịnh	235,8	10	80	3.2 9h30, 18/10/2017
8	Đuống	Cầu Phù Đổng	53,2	8,5	80	3.3 8h, 18/10/2017
9	"	Cầu Đuống	59	2,5	45	3.3 9h30, 19/10/2017
10	"	Cầu Đông Trù	63,5	12,5	80	3.3 11h, 18/10/2017
II	**Đường dây điện**					
6	Đuống	Ngọc Thụy – Đông Hội	65,1	7,02		3.4 8h30, 18/10/2017
7		Thượng Thanh – Yên Viên	52	12,72		3.3 9h, 19/10/2017
8		Giang Biên – Yên Viên	59,7	8,02		3.3 13h, 19/10/2017
9		Giang Biên – Dương Hà	56,9	8,23		3.3 14h, 19/10/2017
G	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 7**					
I		**Cầu**				
1	Kinh Thầy	Cầu Bình	Km32+500	4.5	50	0.90 m (lúc 8h- 18/10/2017
2	Kinh Thầy	Cầu Hiệp Thượng	Km 1+00	6	90	0.90 m (lúc 18h- 11/10/2017
3	Thái Bình	Cầu Thái Bình (Đường cao tốc)	Km 44+00	7	50	0.82 (lúc 10h- 19/10/2017)
4	nt	Cầu Phú Lương (Đường sắt)	Km 69	4.2	32	1.90 (lúc 8h00- 16/10/2017
5	nt	Cầu Phú Lương (Đường bộ)	Km 69+500	4.2	92	1.95 (lúc 8h30- 16/10/2017
6	nt	Cầu Hàn	Km 76+00	7	50	2.2 (lúc 13h- 17/10/2017)
7	Lai Vu	Cầu Lai Vu (Đường bộ)	Km 21+500	3.5	29	1.30 m (lúc 8h- 16/10/2017
8		Cầu Lai Vu (Đường sắt)	Km 21+00	3.5	63	1.30 m (lúc 8h- 16/10/2017

9	Mạo Khê	Cầu Đá Vách	Km 4+00	6	64	0.35 m (lúc 7h30-19/10/2017
10		Cầu Hoàng Thạch	Km 3+00	5.3	33	0.35 m (lúc 8h00-19/10/2017
11	Kinh Môn	Cầu An Thái	Km 20+00	6	59	0.62m (lúc 08h-18/10/2017)
12	Gùa	Hợp Thanh	Km 2+500	5	80	0.86 m (lúc 8h-19/10/2017
H	**Công ty CP QLĐS số 8**					
I		**Cầu**				
1	Đào Hạ Lý	Cầu Thượng Lý	0+500	4,8	30	2,63 lúc 09h ngày 17/10
2		Cầu Xe Hỏa	1+500	3,2	24	2,86 lúc 10h ngày 17/10
3		Cầu An Dương	2+400	6,2	30	2,86 lúc 10h ngày 17/10
4		Cầu An Đồng	2+900	7	30	2,86 lúc 10h ngày 17/10
5	Lạch Tray	Cầu Lạch Tray	1+800	9	40	3,08 lúc 17h ngày 17/10
6		Cầu Giàn đèn	5+800	7	40	3,22 lúc 15h ngày 17/10
7		Cầu Rào	9+00	3,2	24	3,22 lúc 15h ngày 17/10
8		Cầu Rào 2	10+800	7	24	3,26 lúc 14h ngày 17/10
9		Cầu Niệm 2	14+200	7	24	3,16 lúc 12h ngày 17/10
10		Cầu Niệm	15+500	7	24	3,08 lúc 11h ngày 17/10
11		Cầu Đồng Khê	19+100	7	40	3,08lúc 11h ngày 17/10
12		Cầu Kiến An	23+300	7	50	3,20 lúc 13h ngày 17/10
13		Cầu Trạm Bạc	32+00	7	50	3,08 lúc 11h ngày 17/10
14	Kênh Khê	Cầu Sông Mới	2+00	7	50	3,04 lúc 08h ngày 16/10
15	Văn Úc	Cầu Khuể	32+200	10	50	3,16 lúc 09h ngày 16/10
16		Cầu Tiên Cựu	43+500	7	50	3,53 lúc 11h ngày 16/10
17		Cầu Thanh An	46+100	9	50	3,69 lúc 13h ngày 16/10
18	Sông Cấm	Cầu Kiền	0+700	25	80	2,42 lúc 09h ngày 18/10

22	Kênh Khê	Điện cao thế	2+700	14	50	3,04 lúc 0 ngày 16/10
23	"	Điện cao thế	0+500	14	50	3,04 lúc 08h ngày 16/10
24	"	Điện thoại	2+800	14	50	3,04 lúc 08h ngày 16/10
25	"	Điện thoại	2+700	15	50	3,04 lúc 08h ngày 16/10
26	Thái Bình	Điện cao thế	31+00	15	50	3,69 lúc 13h ngày 16/10
27	Phi Liệt	Điện thoại	7+00	14	50	2,55 lúc 10h ngày 18/10
28		Điện cao thế	2+800	15	50	2,55 lúc 10h ngày 18/10
29		Điện cao thế	2+00	15	50	2,55 lúc 10h ngày 18/10
30		Điện cao thế	0+50	15	50	2,55 lúc 10h ngày 18/10
31	Đá Bạch	Điện cao thế	21+700	15	50	3,58 lúc 13h ngày 15/10
32		Điện cao thế	21+200	15	50	3,56 lúc 14h ngày 15/10
33		Điện cao thế	9+300	15	50	3,36 lúc 15h ngày 15/10
34		Điện cao thế	9+250	15	50	3,36 lúc 15h ngày 15/10
35	Ruột Lợn	Điện cao thế	0+500	15	40	2,55 lúc 09h ngày 18/10
K	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 9**					
I	**Sông Đà - Sông Đà**					
1		Cầu Hòa Bình	km 57+300	7,4	99	13.32 7h 25/10
2		Cầu Đồng Quang	km 19+700	7	50	10.74 7h 25/10
3		Cầu Trung Hà	km 2+500	6,5	60	9.46 7h 25/10
4		Đường dây 35kv	km 54+300	15,5		13.05 7h 25/10
5		Cáp thủy văn	km 54+000	7,5		13.02 7h 25/10
6		Đường dây 35kv	km 46+500	10,4		12.47 7h 25/10
7		Đường dây 35kv	km 46+000	10,4		12.43 7h 25/10
8		Đường dây 272kv	km 44+000	7,9		12.28 7h 25/10
II	**Hồ Hòa Bình - Sông Đà**					
9		Cầu Tạ Khoa	km 147+00	11,2	130	118.52 7h 25/10

		Đường dây 220kv	km198+300	36		120.06 7h 25/10
11		Đường cáp thủy văn	km 194+00	6		119.93 7h 25/10
12		Đường dây 220kv	km 193+00	36,5		119.90 7h 25/10
13		Đường dây 35kv	km 167+00	35,8		119.12 7h 25/10
14		Đường dây 35kv	km 145+00	28		118.46 7h 25/10
15		Đường dây 35kv	km 117+00	22		117.62 7h 25/10
16		Đường dây 35kv	km 95+00	16,5		117.31 7h 25/10
III	**Hồ TĐ Sơn La- Sông Đà**					
17		Cầu Pá Uôn	km 53+000	9,5	80	215.05 7h 25/10
18		Cầu Hang Tôm	km152+800	11	80	215.21 7h 25/10

2. Kè - Vật chướng ngại ...

TT	Tuyến - Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện ...	Lý trình (km-địa danh)	Tình hình luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất h_{min}	Độ sâu lớn nhất h_{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
A	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1**						
I		**Kè**					
*		**Kè Then**					
1	Sông Lô	T2	16+620	6,54	12,31	6,79 lúc 07h00"ngày 17.10/2017	40
*		**Kè Tứ Yên**					
1	Sông Lô	T1	16+920	6,55	12,32	6,8 lúc 07h00"ngày 17.10/2017	40
2	Sông Lô	H4	17+700	6,59	12,36	6,84 lúc 07h00"ngày 17.10/2017	40
3	Sông Lô	H3	18+400	6,65	12,42	6,9 lúc 07h00"ngày 17.10/2017	40
4	Sông Lô	H2	18+960	6,60	12,37	6,85 lúc 07h00"ngày 17.10/2017	40
5	Sông Lô	H1	19+440	6,56	12,33	6,81 lúc 07h00"ngày 17.10/2017	40
*		**Kè Lạn**					
1	Sông Lô	H10	27+480	7,09	13,21	7,12 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40

2	Sông Lô	H9	27+740	7,06	13,18	7,09 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
3	Sông Lô	T9	27+850	7,30	13,42	7,33 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
4	Sông Lô	H8	28+120	7,23	13,35	7,26 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
5	Sông Lô	H7	28+600	7,20	13,32	7,23 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
6	Sông Lô	H6	28+920	7,16	13,28	7,19 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
7	Sông Lô	T8	28+965	7,11	13,23	7,14 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
8	Sông Lô	T7	29+156	7,35	13,47	7,38 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
9	Sông Lô	H5	29+555	7,38	13,50	7,41 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
10	Sông Lô	T6	29+300	7,32	13,44	7,35 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
11	Sông Lô	T5	29+480	7,31	13,43	7,34 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
12	Sông Lô	H4	29+560	7,20	13,32	7,23 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
13	Sông Lô	T4	29+750	7,15	13,27	7,18 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
14	Sông Lô	H3	29+850	7,35	13,47	7,38 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
15	Sông Lô	T3	29+940	7,39	13,51	7,42 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
16	Sông Lô	H2	30+076	7,41	13,53	7,44 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
17	Sông Lô	T2	30+120	7,45	13,57	7,48 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
18	Sông Lô	T1	30+270	7,43	13,55	7,46 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40

19	Sông Lô	H1	30+540	7,48	13,60	7,51 lúc 07h15"ngày 16/10/2017	40
*		**Kè Sóc Đăng**					
1	Sông Lô	T5	59+800	7,51	13,63	7,5 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
2	Sông Lô	T4	60+200	7,68	13,80	7,67 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
3	Sông Lô	T3	60+850	7,66	13,78	7,65 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
4	Sông Lô	T2	61+200	7,64	13,76	7,63 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
5	Sông Lô	T1	61+800	7,56	13,68	7,55 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
*		**Kè Lão Hoàng**					
1	Sông Lô	T1	70+000	7,55	13,67	7,53 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
2	Sông Lô	T2	69+600	7,52	13,64	7,5 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
3	Sông Lô	T3	69+400	7,51	13,63	7,49 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
4	Sông Lô	T4	69+200	7,48	13,60	7,46 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
5	Sông Lô	T5	69+000	7,41	13,53	7,39 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
6	Sông Lô	T6	68+300	7,46	13,58	7,44 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
7	Sông Lô	T7	68+050	7,45	13,57	7,43 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
8	Sông Lô	T8	67+500	7,55	13,67	7,53 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
9	Sông Lô	H1	67+900	7,43	13,55	7,41 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
10	Sông Lô	H2	67+700	7,48	13,60	7,46 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40

11	Sông Lô	H3	67+300	7,55	13,67	7,53 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
12	Sông Lô	H4	67+100	7,52	13,64	7,5 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
II	**Vật chướng ngại**						
*	**Sông Lô**						
1		Ghềnh đá Cầu Dầu	0+500	5,36	11,13	5,95 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
2		Ghềnh đá	2+200	5,30	11,07	5,89 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
3		Ghềnh đá Đức Bác 1	10+500	5,26	11,03	5,83 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
4		Ghềnh đá Đức Bác 2	11	5,43	11,20	6 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
5		Ghềnh đá Hùng Lô	14+500	5,46	11,23	6,03 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
6		Ghềnh đá Yên Thạch	18	5,48	11,25	6,07 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
7		Bãi đá	46+700	6,88	13,00	7,35 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
8		Bãi đá	46+500	6,91	13,03	7,5 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
9		Hòn đá	45+500	6,93	13,05	8,1 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
10		Bãi đá	45+100	6,96	13,08	7,55 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
11		Hòn đá	44+400	5,81	11,93	6,4 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
12		Hòn đá	41+800	5,61	11,73	6,2 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
13		Hòn đá	41+500	5,63	11,75	6,74 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
14		Hòn đá	40+700	5,61	11,73	6,72 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40

15		Hòn đá	27	5,68	11,80	6,79 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
16		Đá ngầm	59	5,64	11,76	6,75 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
17		Đá ngầm	60+200	5,48	11,60	6,59 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
18		Đá ngầm	60+700	2,81	8,93	3,92 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
19		Đá ngầm	61	4,81	10,93	5,92 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
20		Đá ngầm	63	6,89	13,01	8 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
21		Đá ngầm	65	6,92	13,04	8,03 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
22		Đá ngầm	67+500	6,94	13,06	8,05 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	40
23		Đá ngầm	68	6,89	13,01	8 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
24		Đá ngầm	69+500	6,92	13,04	8,03 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
25		Đá ngầm	71+300	6,94	13,06	8,05 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
26		Đá ngầm	72	6,96	13,08	8,07 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
27		Đá ngầm	72+500	5,81	11,93	6,92 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
28		Đá ngầm	74+300	5,62	11,74	6,73 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
29		Đá ngầm	76+500	5,63	11,75	6,74 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
30		Đá ngầm	77	5,62	11,74	6,73 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
31		Đá ngầm	77+500	5,68	11,80	6,79 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40

32		Đá ngầm	78+500	5,64	11,76	6,75 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
33		Đá ngầm	83	5,48	11,60	6,59 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
34		Đá ngầm	91+800	6,81	12,93	7,92 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
35		Đá ngầm	92	6,75	12,87	7,86 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
36		Đá ngầm	93+500	6,72	12,84	7,83 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
37		Đá ngầm	95	6,89	13,01	8 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
38		Đá ngầm	96	6,92	13,04	8,03 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
39		Đá ngầm	97	6,95	13,07	8,06 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
40		Đá ngầm	99	6,89	13,01	8 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
41		Đá ngầm	99	6,91	13,03	8,02 lúc 07h30"ngày 17/10/2017	40
42		Đá ngầm	99+100	5,12	11,24	6,23 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
43		Đá ngầm	101	5,81	11,93	6,92 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
44		Đá ngầm	102+100	5,82	11,94	6,93 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
45		Đá ngầm	102+900	5,64	11,76	6,75 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
46		Đá ngầm	104+050	5,65	11,77	6,76 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
47		Đá ngầm	106	5,62	11,74	6,73 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
48		Đá ngầm	112	5,69	11,81	6,8 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40

49		Đá ngầm	113+200	5,65	11,77	6,76 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
50		Đá ngầm	100	5,49	11,61	6,6 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
51		Đá ngầm	106+300	5,58	11,70	6,69 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
52		Đá ngầm	112+000	5,46	11,23	6,03 lúc 07h30"ngày 15/10/2017	30
*	**Sông Gâm**						
1		Đá ngầm	1+900	3,07	4,67	3,47 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
2		Đá ngầm	2+500	3,03	4,63	3,43 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
3		Đá ngầm	2+600	2,99	4,59	3,39 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
4		Đá ngầm	3+900	3,02	4,62	3,42 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
5		Đá ngầm	4+500	2,96	4,56	3,36 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
6		Đá ngầm	5+800	2,93	4,53	3,33 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
7		Đá ngầm	10+300	3,34	4,94	3,74 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
8		Đá ngầm	10+900	3,43	5,03	3,83 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
9		Đá ngầm	11+400	3,17	4,77	3,57 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
10		Đá ngầm	11+600	3,11	4,71	3,51 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
11		Đá ngầm	12+200	2,96	4,56	3,36 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
12		Đá ngầm	13	3,09	4,69	3,49 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
13		Đá ngầm	15	3,32	4,92	3,72 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30

14		Đá ngầm	15+600	3,46	5,06	3,86 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
15		Đá ngầm	17+500	3,50	5,10	3,9 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
16		Đá ngầm	18+400	3,53	5,13	3,93 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
17		Đá ngầm	18+900	3,56	5,16	3,96 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
18		Đá ngầm	28+400	3,60	5,20	4 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
19		Đá ngầm	29+00	3,55	5,15	3,95 lúc 15h30"ngày 15/10/2017	30
*	**Sông Hồng**						
1		Ghềnh đá Cổ Đô	266+500	4,73	10,05	5,11 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
2		Tàu đắm	265	4,72	10,04	5,1 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
3		Trụ cầu Tân Đức	262+400	4,63	9,95	5,01 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
4		Ghềnh đá Tiên Cát	261	4,26	9,58	4,64 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
5		Bãi đá ngầm	259+900	4,22	9,54	4,6 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
6		Bãi đá ngầm	259+200	4,19	9,51	4,57 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
7		Bãi đá ngầm	257	4,29	9,61	4,67 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
8		Bãi đá ngầm	258+700	4,22	9,54	4,6 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
9		Bãi đá ngầm	265+500	4,18	9,50	4,56 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
10		Bãi đá tự nhiên	308	3,11	6,62	3,29 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
11		Bãi đá tự nhiên	302+100	3,24	6,75	3,42 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40

12		Bãi đá tự nhiên	296+100	4,35	7,86	4,53 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
13		Bãi đá tự nhiên	293	4,11	7,62	4,29 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
14		Bãi đá tự nhiên	290+150	3,91	7,42	4,09 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
15		Bãi đá tự nhiên	282	3,84	7,35	4,02 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
16		Bãi đá tự nhiên	282+100	3,90	7,41	4,08 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
17		Bãi đá tự nhiên	280	3,87	7,38	4,05 lúc 15h30"ngày 17/10/2017	40
18		Ghềnh đá	315	3,00	7,90	3,38 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
19		Ghềnh đá	319+500	2,95	7,85	3,33 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
20		Ghềnh đá	338+500	2,97	7,87	3,35 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
21		Ghềnh đá	339	3,05	7,95	3,43 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
22		Ghềnh đá	359	2,90	7,80	3,28 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
23		Đá ngầm	367	2,87	7,77	3,25 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
24		Đá ngầm	367+600	2,96	7,86	3,34 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
25		Đá ngầm	369+500	2,93	7,83	3,31 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
26		Đá ngầm	373+500	3,26	8,16	3,64 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
27		Đá ngầm	377	3,11	8,01	3,49 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	40
28		Đá ngầm	382	3,02	7,92	3,4 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30

29		Đá ngầm	383	3,06	7,96	3,44 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
30		Đá ngầm	387	3,07	7,97	3,45 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
31		Đá ngầm	389	3,11	8,01	3,49 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
32		Đá ngầm	397	3,14	8,04	3,52 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
33		Đá ngầm	339	3,26	8,16	3,64 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
34		Đá ngầm	400	3,23	8,13	3,61 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
35		Bãi đá ngầm	441	0,34	4,84	0,72 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
36		Bãi đá ngầm	414+500	0,95	5,45	1,33 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
37		Bãi đá ngầm	418+500	0,95	5,45	1,33 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
38		Bãi đá ngầm	422+300	0,95	5,45	1,33 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
39		Thác Rờn	459	0,95	5,45	1,33 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
40		Mom đá Lăng Thíp	463+900	0,37	4,87	0,75 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
41		Thác Cái Bảo Hà	471	0,31	4,81	0,49 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
42		Bãi đá Hòn Khoai	477	0,50	5,00	0,88 lúc 15h00"ngày 16/10/2017	30
43		Thác Khoai	481	0,47	4,97	0,85 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
44		Thác Phí	487	0,38	4,88	0,76 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30
45		Đầu máy đắm	507	0,31	4,81	0,49 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30

		Thác Máy Điện	542+300	0,76	5,26	15h30"ngày 16/10/2017	30
	Công ty CP QLĐS số 6						
I		**Kè**					
*	**Hồng**	**Kè Tầm xá**					
1	"	KT10+11	192,8	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
2	"	KT1	192,6	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
3	"	KT2	192,4	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
4	"	KT3	192,2	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
5	"	KT4	192	3,6	≥ 5	3,6	≥ 60
6	"	KT5	191,8	3,6	≥ 5	3,6	≥ 60
7	"	KT6	191,6	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
8	"	KT7	191,4	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
9	"	KT8	191,2	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
10	"	KT9	191	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
11	"	KT12	190,8	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
12	"	KT13	190,6	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
13	"	KT14	190,4	3,6	≥ 5	3,6	≥ 60
14	"	KT15	190,2	3,6	≥ 5	3,6	≥ 60
*	**Hồng**	**Kè Phú Gia**					
15	"	K1	190,4	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
16	"	K2	189,5	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
17	"	K3	188,5	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
18	"	K4	188	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
19	"	B3	188	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
20	"	B4	188	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
21	"	B5	187,8	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
22	"	B6	187,4	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
23	"	B7	187,2	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
24	"	B8	187	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
25	"	B9	186,8	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
*	**Hồng**	**Kè Tứ Liên**					
26	"	TL1	185,5	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
27	"	TL2	184,5	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
28	"	TL3	184	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
*	**Hồng**	**Kè Trung Hà**					
29	"	H1	184	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
30	"	H2	183,1	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
*	"	**Kè Thạch Cầu**					
38	"	T1	181	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
39	"	T2	180,5	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
40	"	T3	180	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
*	**Hồng**	**Kè sông Đuống**					
41	"	Đông Trù	61,7	3,7	≥ 5	3,7	≥ 60
42	"	4A	61,1	3,7	≥ 5	3,7	≥ 60
43	"	5A	60,8	3,7	≥ 5	3,7	≥ 60
44	"	4B	61,2	3,6	≥ 5	3,6	≥ 60

	Luộc	Km 52+700	4,6	2,1	-2,5	40	70	14h 17/10/2017
	Luộc	Km 55	4,6	2,1	-2,5	40	80	08h 17/10/2017

46		Hòn ông Tướng	537+800	0,52	5,02	0,9 lúc 15h30"ngày 16/10/2017	30

45	"	5B	60,8	3,6	≥ 5	3,6	≥ 60
46	"	T1	56,2	3,6	≥ 5	3,6	≥ 60
47	"	T2	55,8	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
48	"	T3	55,6	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
49	"	T4	55,4	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
50	"	T5	55,1	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
51	"	T6	54,6	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
52	"	H1	56,2	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
53	"	H2	55,6	3,4	≥ 5	3,4	≥ 60
54	"	H3	55,4	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
55	"	H4	55,1	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
56	"	H5	54,7	3,5	≥ 5	3,5	≥ 60
G	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 7**						
1	Kinh Thầy	Hòn đá	Km 6,5	6.90	4.50	5.90m (lúc 16h-11/10/2017	50
2		Bãi đá ngầm	Km 36,5 bờ trái	3.20	3.60	3.25 (lúc 8h10-18/10/2017	50
3	Mạo Khê	Bãi đá ngầm	Km 2,0	1.85	4.45	2.45 m (lúc 11h-19/10/2017	30
4		Bãi đá ngầm	Km 5,0 - Km 5,5	2.25	4.85	3.90m (lúc 16h-18/10/2017	30
5	Lai Vu	Trụ cầu tạm	Bờ trái Km 21,0	1.65	3.55	1.30m (lúc 08h-16/10/2017	30
H	**Công ty CP QLĐS số 8**						
K	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 9**						
	Sông Đà - Sông Đà						
1		Kè chỉnh trị cụm 1	2 kè từ km 36,1 – 36,4	2,2	13,5	>3.0	>40
2		Kè chỉnh trị cụm 2	2 kè từ km 35,0 – 35,4	2,2	13,4	>3.0	>40
3		Kè chỉnh trị cụm 3	5 kè từ km 31,4 – 32,9	1,6	13,1	>3.0	>40
4		Kè chỉnh trị cụm 4	2 kè từ km 15,3 – 15,6	1,7	13,1	>3.0	>40
5		Kè chỉnh trị cụm 5	3 kè từ km 13,1 – 13,7	1,6	13,2	>3.0	>40
6		Kè chỉnh trị cụm 6	4 kè từ km 11,3 – 12,1	1,6	13,2	>3.0	>40
7		Kè chỉnh trị cụm 7	2 kè từ km 9,1 – 9,3	1,4	12,7	>3.0	>40
8		Kè chỉnh trị cụm 8	5 kè từ km 6,3 – 7,2	1,4	12,7	>3.0	>40

III. Tình hình bãi cạn

TT	Sông	Bãi cạn trọng điểm	Độ sâu (h)	Mực nước (H)	Cao độ (Z)	Chiều rộng (B)	Chiều dài (L)	Ngày đo
B	**Công ty CP QLĐS số 2**							
	Luộc	Km 43+300	4,8	2,0	-2,8	40	70	08h 16/10/2017

C	**Công ty CP QLĐS số 3**							
1	Vịnh Hạ Long	Từ Km4 ÷ Km7	4.2	3.1	-1.1	>90m	3km	14h 16/10/2017
2	Hòn Đũa ÷CửaĐối	Từ Km22 ÷ Km22+500	4.3	3.0	-1.3	>50m	500m	11h 16/10/2017
3	nt	Từ Km30 ÷ Km31	4.6	3.3	-1.3	>50m	1km	13h 16/10/2017
4	Sông Tiên Yên	Từ Km6 ÷ Km9	5.2	3.4	-1.8	>50m	3km	12h 17/10/2017
5	nt	Từ Km17 ÷ Km19	6.1	3.5	-2.6	>50m	2km	14h 17/10/2017
6	nt	Từ Km21 ÷ Km31	3.2	3.5	0.3	>40m	10km	16h 17/10/2017
7	MóngCái ÷ CửaMô	Từ Km12+300 ÷ Km15+800	4.1	3.5	-0.6	>90m	3,5km	10h 16/10/2017
D	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 4**							
	Các bãi cạn trên tuyến sông Đuống đều có độ sâu ≥ 4,5m							
E	**Công ty CP QLĐS số 5**							
1	Ninh Cơ	Mom Rô 1	6.4	1.9	-4.5	30	900	15h 18/10/2017
2		Mom Rô 2	6.5	1.9	-4.6	30	700	15h 18/10/2017
3		Tr.Phương 1	5.3	1.8	-3.5	30	700	14h 18/10/2017
4		Tr.Phương 2	5.1	1.8	-3.3	30	700	14h 18/10/2017
5		Tr.Phương 3	5.6	1.7	-3.9	30	700	13h 18/10/2017
6		Tr.Phương 4	5.2	1.7	-3.5	30	700	13h 18/10/2017
7		Tr.Phương 5	5.6	1.7	-3.9	30	600	13h 18/10/2017
8		Xuân Nghĩa	4.7	1.1	-3.6	30	700	10h 18/10/2017
9		Bùi Chu	4.7	1.2	-3.5	30	600	11h 18/10/2017
10	Sông Hồng	Hưng Long	5.1	1.7	-3.4	40	600	11h 18/10/2017
11	"	Gùi	5.1	1.6	-3.5	40	500	07h 18/10/2017
12	"	Vũ Hợp	5.1	1.8	-3.3	40	400	15h 18/10/2017
13	"	Ba Lạt	3.4	2.5	-0.6	300	700	09h 18/10/2017
14	Sông Đáy	Khánh Tiên	4.7	1.2	-3.5	60	400	07h 17/10/2017
15	"	Đò Mười	4.2	0.7	-3.5	60	400	07h 18/10/2017
16	"	Cửa Đáy	3.0	3.0	0.0	90	1000	09h 16/10/2017

17	Sông Đào	Đồng Cao	4.7	1.7	-3.0	30	300	08h 18/10/2017
18	K.Q.Liêu	Cầu B. Tông	3.1	1.2	-1.9	18	20	08h 17/10/2017
G	**Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 7**							
1	**Kinh Thầy**	*Nấu Khê*	4.60	1.40	-3,20	50	600	14h-18/10/2017
		Vĩnh Trụ	4.70	1.50	-3,20	50	1200	15h-17/10/2017
		Mặc Ngạn	4.80	1.60	-3,20	50	1400	14h-16/10/2017
		Kênh Giang I	4.40	0.60	-3.80	50	800	15h-09/10/2017
		Kênh Giang II	4.50	0.70	-3.80	50	800	14h-09/10/2017
		Bến Triều	5.20	1.30	-3.90	50	800	08h-09/10/2017
		Kính Chủ	5.40	1.40	-4.00	50	900	15h-11/10/2017
2	**Mạo Khê**	*Tân Dân*	3.90	1.40	-2.50	30	600	14h-18/10/2017
3	**Lai Vu**	*Lai Vu*	4.20	1.80	-2.40	40	800	14h-16/10/2017
		Tường Vu	2.98	0.78	-2.20	40	700	11h-18/10/2017
	Thái Bình	*Kênh Vàng*	3,80	1,80	-2.00	50	1100	09h-18/10/2017
4		*Bến Hàn*	4,00	2,20	-1.80	45	1000	13h-17/10/2017
		Cống Câu	4.45	1.12	-2.80	40	800	08h-18/10/2017
H	**Công ty CP QLĐS số 8**							
1	Đào Hạ Lý	Ngã 3 Xi măng	3,93	+2,63	-1,30	40	400	09h00 – 17/10/17
2	Ruột Lợn	Tây Vàng Chấu	3,65	+2,55	-1,10	40	400	09h00 – 18/10/17

IV. Một số điều lưu ý

- Tại khu vực luồng qua khoang thông thuyền cầu đường sắt Đa Phúc km 4+00 sông Công; Cầu Bắc Giang sông Thương; Cầu Đông Sơn km 31+000 và bãi cạn km 36+000 sông Thương; Khu vực kênh Quần Liêu; Cầu Đông Thịnh km 25+600 sông Vạc; Cầu Gián Khẩu km 0+300 sông Hoàng Long; Cầu Lai Vu km 21+000 sông Lai Vu; Cầu Đuống sông Đuống km 59+000; Cụm cầu Long Biên-Chương Dương sông Hồng km 183+000; Khu vực sông Đào Hạ Lý km 0+000 đến km 3+000; Cầu Trạm Bạc km 32+000 sông Lạch Tray; Cầu Đăng km 21+000 sông Thái Bình; Cầu Hàn km 19+000 sông Thái Bình; Điều tiết khoan địa chất xây dựng cầu Vũ Yên I sông Ruột Lợn đang hướng dẫn điều tiết đảm bảo giao thông.

- Tại khu vực luồng qua khoang thông thuyền cụm cầu Việt Trì tại km 2+00 sông Lô; Cầu Đuống sông Đuống km 59+000; Cụm cầu Long Biên-Chương Dương sông Hồng km 183+000, đang thường trực chống va trôi.

- Tuyến sông Đà: Lũ lớn từ thượng nguồn đổ về hồ Hòa Bình; Thuỷ điện Hoà Bình mở liên tiếp từ cửa xả đáy số 01 đến số 08 từ 19h ngày 10/10 đến 11h30 ngày 11/10/2017; Đóng dần các cửa xả từ 14h ngày 11/10 đến 20h30 ngày 12/102017 thì đóng hoàn toàn; Trong thời gian xả lũ, mức nước trên sông đà tăng đột biến (trên báo động cấp I là 0,29m đo tại hạ lưu thủy điện Hòa Bình) lưu tốc dòng chảy rất lớn, gây nguy hiểm cho các phương tiện vận tải, các hộ vạn chài sinh sống dọc sông và ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống báo hiệu trên tuyến.

- Hiện tại, hợp đồng về công tác điều tiết cầu Trung Hà đã hết nhưng do mức nước vẫn cao. Để đảm bảo an toàn tại khu vực luồng qua cầu, Công ty Cổ phần Quản lý bảo trì ĐTNĐ số 9 tổ chức duy trì công tác điều tiết hướng dẫn đảm bảo giao thông đường thủy nội địa khu vực cầu Trung Hà.

- Tuyến hồ Hoà Bình: Mưa lớn trên diện rộng tại lưu vực, mức nước tăng nhanh, dòng chảy mạnh, lưu tốc lớn cùng với lũ ống, lũ quét từ các suối, thác đổ ra tạo dòng chảy ngang, dòng chảy xiên kéo theo củi rác, thân cây lớn gây nguy hiểm, cùng với đó là hiện tượng sạt lở nghiêm trọng tại các khu vực đồi núi tỉnh Hòa Bình, Sơn La; Khu vực thượng lưu thuỷ điện Hoà Bình tại thời điểm xả lũ tạo dòng chảy ngang mạnh hút về phía cửa xả. Phương tiện qua lại các khu vực trên cần tuân thủ đi theo hướng dẫn của hệ thống báo hiệu; Khi thời tiết xấu, đặc biệt là khi có bão, gió mạnh, tuyệt đối không được di chuyển tại khu vực trên mà phải tìm nơi neo đậu chắc chắn để đảm bảo an toàn.

- Tuyến hồ thủy điện Sơn La: Mực nước tăng nhẹ luồng tuyến thuận lợi cho giao thông vận tải.

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố Thông báo hiện trạng luồng chạy tàu tháng 10/2017 trên các tuyến sông khu vực miền Bắc để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao thông đường thủy nội địa được biết. Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện lưu hành an toàn./.

Nơi nhận:
- Cục trưởng (để b/c);
- Chi cục ĐTNĐ phía Bắc;
- Các CV ĐTNĐ 1, 2;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Hoàng Minh Toàn